TTĐTCP

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 96/2018/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2018*

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Giờ: 8
Ngày: 6/7/18

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi, lộ trình thực hiện giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi (bao gồm giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác); đối tượng, phạm vi, phương thức; mức hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia hoạt động thủy lợi trên lãnh thổ Việt Nam gồm chủ sở hữu công trình thủy lợi; chủ quản lý công trình thuỷ lợi; tổ chức, cá nhân khai thác công trình thuỷ lợi; tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ thuỷ lợi và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Chương II
GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI VÀ LỘ TRÌNH THỰC HIỆN GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI

Mục 1
GIÁ VÀ LỘ TRÌNH THỰC HIỆN GIÁ SẢN PHẨM DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI

Điều 3. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Đơn vị tính

Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được tính bằng tiền đồng (VNĐ) cho một đơn vị sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với từng biện pháp tưới nước, biện pháp tiêu nước, từng loại hình sản phẩm, dịch vụ. Cụ thể như sau:

- Tưới cho cây trồng: đồng/ha/vụ hoặc đồng/m^3.

- Cấp nước cho nuôi trồng thủy sản: đồng/ha/năm hoặc đồng/ha/vụ hoặc đồng/m^3 hoặc đồng/m^2 mặt thoáng/năm; cấp nước cho sản xuất muối: đồng/ha/năm hoặc đồng/ha/vụ hoặc đồng/m^3 hoặc bằng 2% giá trị muối thành phẩm.

- Cấp nước cho chăn nuôi: đồng/m^3.

- Tiêu, thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị: đồng/nội dung công việc/năm. Trường hợp không xác định được cụ thể nội dung công việc thì tính theo đồng/ha lưu vực tiêu thoát nước, nhưng mức giá tối đa không quá 5% mức giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi của tưới đối với đất trồng lúa/vụ.

- Thoát lũ, ngăn lũ, ngăn triều cường, ngăn mặn, đẩy mặn, rửa mặn, rửa phèn, giữ ngọt: đồng/nội dung công việc.

2. Phương pháp định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

Căn cứ vào thị trường tại thời điểm định giá trong điều kiện thời tiết bình thường (không có thiên tai, hỏa hoạn và điều kiện bất thường khác), chủ quản lý công trình thủy lợi hoặc tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi thực hiện xây dựng mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Bộ Tài chính quy định và theo công thức dưới đây để cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thẩm định phương án giá và quy định giá tối đa, giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi:

Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	=	Giá thành toàn bộ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	+	Lợi nhuận dự kiến (nếu có)	+	Các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật (nếu có)

Giá thành toàn bộ của sản phẩm, dịch vụ thủy công ích thủy lợi bao gồm toàn bộ các chi phí vận hành, chi phí bảo trì, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí quản lý và các chi phí thực tế hợp lý khác của toàn tổ chức khai thác công trình thủy lợi theo từng biện pháp tưới tiêu hoặc loại hình sản phẩm, dịch vụ hoặc nội dung công việc.

Các khoản chi phí trong giá thành toàn bộ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi bao gồm các khoản chi phí được xác định tại Điều 7 Nghị định này trừ chi phí dự phòng, chi phí thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi. Các khoản chi phí tiền lương, tiền công, tiền ăn giữa ca, các khoản phải nộp tính theo lương, chi phí khấu hao tài sản cố định và lợi nhuận dự kiến trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được xác định như sau:

a) Chi phí tiền lương, tiền công, tiền ăn giữa ca, các khoản phải nộp tính theo lương

Các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi tham gia cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi xác định chi phí tiền lương, tiền công, tiền ăn giữa ca và các khoản phải nộp tính theo lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo cùng một phương pháp tính chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định và theo các văn bản pháp luật khác có liên quan.

b) Chi phí khấu hao tài sản cố định

Đối với các công trình thủy lợi được đầu tư xây dựng sử dụng vốn nhà nước hoặc theo hình thức đối tác công tư: chi phí khấu hao tài sản cố định được tính trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi bao gồm: phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn, trang thiết bị, hệ thống thông tin quản lý vận hành và máy móc thiết bị quản lý dùng trong văn phòng.

Trong từng thời kỳ, căn cứ vào tình hình kinh tế - xã hội và khả năng ngân sách nhà nước, Bộ Tài chính quy định lộ trình chi phí khấu hao tài sản cố định được trích khấu hao theo quy định của pháp luật đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước.

c) Lợi nhuận dự kiến

Mức lợi nhuận dự kiến tối đa của sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được xác định là mức lợi nhuận dự kiến sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) đảm bảo trích lập hai quỹ phúc lợi và quỹ khen thưởng theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Việc lập phương án giá và điều chỉnh giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thực hiện theo quy định tại Điều 9 và Điều 10 Nghị định này.

Điều 4. Lộ trình thực hiện giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Giai đoạn từ năm 2018 - 2020

a) Giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018 - 2020 trong thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2017 - 2020 bằng mức giá tối đa đã thực hiện năm 2017.

b) Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và thông báo giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

2. Giai đoạn từ năm 2021 trở đi

a) Căn cứ vào phương pháp định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, chủ quản lý công trình thủy lợi hoặc tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi xây dựng phương án giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.

b) Căn cứ tình hình thực tế biến động của các yếu tố hình thành giá và khả năng ngân sách nhà nước, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các địa phương quy định và thông báo mức giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi cho thời kỳ ổn định ngân sách mới.

Mục 2
GIÁ VÀ LỘ TRÌNH THỰC HIỆN GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI KHÁC

Điều 5. Đơn vị tính đối với giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác

1. Giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác được tính bằng tiền đồng (VNĐ) cho một đơn vị sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đối với từng loại hình sản phẩm, dịch vụ.

2. Đơn vị tính

a) Cấp nước cho sinh hoạt và công nghiệp: đồng/m^3.

b) Tiêu nước cho khu công nghiệp bao gồm cả các nhà máy công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và khu công nghệ cao: đồng/nội dung công việc hoặc đồng/ha lưu vực tiêu, nhưng mức giá tối đa không quá 50% mức giá phẩm, dịch vụ thủy lợi của tưới đối với đất trồng lúa.

c) Kết hợp phát điện: đồng/đồng doanh thu (% giá trị sản lượng điện thương phẩm).

d) Kinh doanh, du lịch và các hoạt động vui chơi giải trí khác: đồng/đồng doanh thu. Trường hợp được giao đất hoặc thuê đất phục vụ các mục đích nêu trên nằm trong khu vực thuộc chỉ giới cắm mốc phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thì tính theo đồng/ha/năm.

đ) Nuôi trồng thủy sản trong các hồ chứa nước: đồng/ha mặt thoáng/năm.

e) Kết hợp giao thông: đồng/tấn/lần hoặc đồng/m^2/lượt.

Điều 6. Phương pháp định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác

1. Phương pháp định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác được quy định tại Nghị định này là cơ sở để chủ quản lý công trình thủy lợi hoặc các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi lập phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thẩm định phương án giá và quy định khung giá, giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác.

2. Căn cứ vào thị trường tại thời điểm định giá trong điều kiện thời tiết bình thường (không có thiên tai, hỏa hoạn và điều kiện bất thường khác), chủ quản lý công trình thủy lợi hoặc tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi thực hiện xây dựng mức giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác theo phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Bộ Tài chính quy định.

Định giá sản phẩm, dịch vụ thuỷ lợi khác phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại thời điểm định giá, chính sách của Nhà nước có tác động đến giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác và theo công thức sau:

Mức giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác	=	Giá thành toàn bộ sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác	+	Lợi nhuận dự kiến (nếu có)	+	Các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật (nếu có)

Giá thành toàn bộ của sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác bao gồm toàn bộ các chi phí vận hành, chi phí bảo trì, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí quản lý và các chi phí thực tế hợp lý khác của toàn tổ chức khai thác công trình thủy lợi theo loại hình sản phẩm, dịch vụ hoặc nội dung công việc. Các khoản chi phí trong giá thành toàn bộ, lợi nhuận dự kiến và các nghĩa vụ tài chính trong giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác được xác định tại Điều 7 Nghị định này.

Điều 7. Giá thành toàn bộ, lợi nhuận dự kiến và các nghĩa vụ tài chính trong giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác

Các khoản mục chi phí trong giá thành toàn bộ, lợi nhuận dự kiến và các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật trong giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác bao gồm:

1. Chi phí vận hành:

a) Chi phí tiền lương, tiền công, tiền ăn giữa ca, các khoản phải nộp tính theo lương như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí đoàn thể;